

VĂN PHÒNG QUỐC HỘI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 04/VBHN-VPQH

LUẬT
Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân

Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân số 12/2003/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2003, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Luật số 63/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 10;

Luật này quy định việc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân¹.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1.

Việc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân được tiến hành theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín.

Điều 2.

Công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam không phân biệt dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hóa, nghề nghiệp, thời hạn cư trú, đủ mười tám tuổi trở lên có quyền bầu cử và đủ hai mươi một tuổi trở lên có quyền ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân theo quy định của pháp luật.

¹ Luật số 63/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;

Quốc hội ban hành Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội năm 1997 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội số 31/2001/QH10 và Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân số 12/2003/QH11.”

Điều 3.

Đại biểu Hội đồng nhân dân có những tiêu chuẩn sau đây:

1. Trung thành với Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, phấn đấu thực hiện công cuộc đổi mới đất nước và xây dựng, phát triển địa phương;
2. Có phẩm chất đạo đức tốt, gương mẫu chấp hành pháp luật, tích cực đấu tranh chống mọi biểu hiện quan liêu, hách dịch, cửa quyền, tham nhũng, lãng phí và các hành vi vi phạm pháp luật khác, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân;
3. Có trình độ và năng lực thực hiện nhiệm vụ đại biểu Hội đồng nhân dân, có khả năng tuyên truyền, vận động gia đình và nhân dân thực hiện chính sách, pháp luật; am hiểu tình hình kinh tế - xã hội để tham gia quyết định những vấn đề quan trọng ở địa phương;
4. Liên hệ chặt chẽ với nhân dân, lắng nghe ý kiến của nhân dân, được nhân dân tín nhiệm;
5. Có điều kiện tham gia các hoạt động của Hội đồng nhân dân.

Điều 4.

Công dân có đủ điều kiện và tiêu chuẩn quy định tại Điều 2 và Điều 3 của Luật này chỉ được bầu làm đại biểu Hội đồng nhân dân không quá hai cấp; nếu đang là đại biểu Quốc hội chỉ được bầu làm đại biểu Hội đồng nhân dân ở một cấp.

Điều 5.

Ủy ban thường vụ Quốc hội giám sát việc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, bảo đảm cuộc bầu cử tiến hành dân chủ, đúng pháp luật.

Chính phủ chỉ đạo Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện công tác bầu cử theo quy định của pháp luật.

Điều 6.

Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ở địa phương tổ chức hiệp thương lựa chọn, giới thiệu những người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân, tham gia giám sát việc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân.

Điều 7.

Ủy ban thường vụ Quốc hội ấn định và công bố ngày bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp.

Ngày bầu cử phải là ngày chủ nhật và được công bố chậm nhất là một trăm lẻ năm ngày trước ngày bầu cử.

Trong trường hợp đặc biệt không thể tiến hành bầu cử theo đúng nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân thì Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

Điều 8.

Kinh phí tổ chức bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp do ngân sách nhà nước bảo đảm.

Chương II

SỐ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, ĐƠN VỊ BẦU CỬ VÀ KHU VỰC BỎ PHIẾU

Điều 9.

Số đại biểu Hội đồng nhân dân ở mỗi cấp được ấn định như sau:

1. Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn:

a) Xã, thị trấn miền xuôi có từ bốn nghìn người trở xuống được bầu hai mươi lăm đại biểu, có trên bốn nghìn người thì cứ thêm hai nghìn người được bầu thêm một đại biểu, nhưng tổng số không quá ba mươi lăm đại biểu;

b) Xã, thị trấn miền núi và hải đảo có từ ba nghìn người trở xuống đến hai nghìn người được bầu hai mươi lăm đại biểu, có trên ba nghìn người thì cứ thêm một nghìn người được bầu thêm một đại biểu, nhưng tổng số không quá ba mươi lăm đại biểu; xã, thị trấn có dưới hai nghìn người trở xuống đến một nghìn người được bầu mười chín đại biểu; xã, thị trấn có dưới một nghìn người được bầu mười lăm đại biểu;

c) Phường có từ tám nghìn người trở xuống được bầu hai mươi lăm đại biểu, có trên tám nghìn người thì cứ thêm bốn nghìn người được bầu thêm một đại biểu, nhưng tổng số không quá ba mươi lăm đại biểu;

2. Hội đồng nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh:

a) Huyện miền xuôi và quận có từ tám mươi nghìn người trở xuống được bầu ba mươi đại biểu, có trên tám mươi nghìn người thì cứ thêm mười nghìn người được bầu thêm một đại biểu, nhưng tổng số không quá bốn mươi đại biểu;

b) Huyện miền núi và hải đảo có từ bốn mươi nghìn người trở xuống được bầu ba mươi đại biểu, có trên bốn mươi nghìn người thì cứ thêm năm nghìn người được bầu thêm một đại biểu, nhưng tổng số không quá bốn mươi đại biểu;

c) Thị xã có từ bảy mươi nghìn người trở xuống được bầu ba mươi đại biểu, có trên bảy mươi nghìn người thì cứ thêm mười nghìn người được bầu thêm một đại biểu, nhưng tổng số không quá bốn mươi đại biểu;

d) Thành phố thuộc tỉnh có từ một trăm nghìn người trở xuống được bầu ba mươi đại biểu, có trên một trăm nghìn người thì cứ thêm mười nghìn người được bầu thêm một đại biểu, nhưng tổng số không quá bốn mươi đại biểu;

đ) Đối với các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều này nếu có từ ba mươi đơn vị hành chính trực thuộc trở lên được bầu trên bốn mươi đại biểu; số lượng cụ thể do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

3. Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Tỉnh miền xuôi và thành phố trực thuộc Trung ương có từ một triệu người trở xuống được bầu năm mươi đại biểu, có trên một triệu người thì cứ thêm năm mươi nghìn người được bầu thêm một đại biểu, nhưng tổng số không quá tám mươi lăm đại biểu;

b) Tỉnh miền núi có từ năm trăm nghìn người trở xuống được bầu năm mươi đại biểu, có trên năm trăm nghìn người thì cứ thêm ba mươi nghìn người được bầu thêm một đại biểu, nhưng tổng số không quá tám mươi lăm đại biểu;

c) Thủ đô Hà Nội và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác có trên ba triệu người được bầu không quá chín mươi lăm đại biểu.

Điều 10.

Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp được bầu theo đơn vị bầu cử. Mỗi đơn vị bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân được bầu không quá năm đại biểu.

Điều 11.

Số đơn vị bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh), danh sách các đơn vị và số đại biểu được bầu của mỗi đơn vị do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ấn định và phải được Chính phủ phê chuẩn.

Số đơn vị bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cấp huyện), xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã), danh sách các đơn vị và số đại biểu được bầu của mỗi đơn vị do Ủy ban nhân dân cùng cấp ấn định và phải được Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp phê chuẩn.

Điều 12.

Danh sách các đơn vị bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp nào do Ủy ban nhân dân cấp ấy gửi đến Ủy ban bầu cử² cùng cấp. Chậm nhất là năm mươi ngày trước ngày bầu cử, Ủy ban bầu cử³ công bố danh sách các đơn vị bầu cử.

Điều 13⁴.

1. Mỗi đơn vị bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân mỗi cấp chia thành một hoặc nhiều khu vực bỏ phiếu. Khu vực bỏ phiếu bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân đồng thời là khu vực bỏ phiếu bầu cử đại biểu Quốc hội.

2. Việc thành lập khu vực bỏ phiếu được thực hiện theo quy định tại Điều 12 của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội.

Điều 14.

Trên cơ sở số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân được bầu, sau khi thống nhất ý kiến với Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Ủy ban nhân dân cùng cấp, chậm nhất là chín mươi ngày trước ngày bầu cử:

1. Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện dự kiến cơ cấu, thành phần, số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân được bầu của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan nhà nước ở cấp mình và các đơn vị hành chính cấp dưới, trong đó bảo đảm số lượng thích đáng đại biểu Hội đồng nhân dân là phụ nữ; đối với địa phương có nhiều dân tộc thiểu số cần bảo đảm số lượng thích đáng đại biểu Hội đồng nhân dân là người dân tộc thiểu số;

2. Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã dự kiến cơ cấu, thành phần, số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân được bầu của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan nhà nước ở cấp mình và thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc (sau đây gọi chung là thôn), tổ dân phố, khu phố, khóm (sau đây gọi chung là tổ dân phố) trên địa bàn, trong đó

² Cụm từ “Hội đồng bầu cử” được thay thế bởi cụm từ “Ủy ban bầu cử” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Luật số 63/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

³ Cụm từ “Hội đồng bầu cử” được thay thế bởi cụm từ “Ủy ban bầu cử” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Luật số 63/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

⁴ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Luật số 63/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

bảo đảm số lượng thích đáng đại biểu Hội đồng nhân dân là phụ nữ; đối với địa phương có nhiều dân tộc thiểu số cần bảo đảm số lượng thích đáng đại biểu Hội đồng nhân dân là người dân tộc thiểu số.

Chương III **CÁC TỔ CHỨC PHỤ TRÁCH BẦU CỬ**

Điều 15⁵.

Các tổ chức phụ trách bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân bao gồm:

1. Hội đồng bầu cử ở trung ương;
2. Ủy ban bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Ủy ban bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện ở huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, Ủy ban bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã ở xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban bầu cử);
3. Ban bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ban bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện, Ban bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã ở đơn vị bầu cử (sau đây gọi chung là Ban bầu cử);
4. Tổ bầu cử ở khu vực bỏ phiếu.

Điều 15a⁶.

1. Hội đồng bầu cử được thành lập theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội.
2. Đối với bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, Hội đồng bầu cử có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:
 - a) Lãnh đạo, chỉ đạo việc tổ chức bầu cử trong cả nước; kiểm tra, đôn đốc việc thi hành quy định của pháp luật về bầu cử;
 - b) Chỉ đạo công tác thông tin, tuyên truyền và vận động bầu cử;
 - c) Chỉ đạo công tác bảo vệ an ninh, trật tự, an toàn xã hội trong cuộc bầu cử;
 - d) Quy định mẫu phiếu bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân;

⁵ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Luật số 63/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

⁶ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Luật số 63/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

đ) Hủy bỏ kết quả bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân và quyết định ngày bầu cử lại ở đơn vị bầu cử đó.

Điều 16⁷.

1. Việc thành lập Ủy ban bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 15 của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội.

Đối với bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, Ủy ban bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Chậm nhất là chín mươi lăm ngày trước ngày bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã sau khi thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân và Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cùng cấp quyết định thành lập Ủy ban bầu cử tương ứng gồm đại diện Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, một số cơ quan, tổ chức hữu quan.

Ủy ban bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện có từ mười một đến mười lăm người.

Ủy ban bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã có từ chín đến mười một người.

Ủy ban bầu cử gồm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch, Thư ký và các ủy viên.

Danh sách Ủy ban bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện và cấp xã phải được báo cáo lên Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp trên trực tiếp.

3. Ủy ban bầu cử có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Chỉ đạo việc tổ chức bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân ở địa phương; kiểm tra, đôn đốc việc thi hành quy định của pháp luật về bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân;

b) Chỉ đạo thực hiện công tác bảo vệ an ninh, trật tự, an toàn xã hội trong cuộc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân ở địa phương;

c) Chỉ đạo công tác thông tin, tuyên truyền và vận động bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân ở địa phương;

d) Nhận và xem xét hồ sơ của những người được tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân, cơ

⁷ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 2 của Luật số 63/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

quan nhà nước, thôn, tổ dân phố ở địa phương giới thiệu ứng cử và những người tự ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân; gửi danh sách trích ngang và tiểu sử tóm tắt của những người ứng cử và những người tự ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân đến Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cùng cấp;

d) Giải quyết những khiếu nại, tố cáo về công tác bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân của các Ban bầu cử, Tổ bầu cử;

e) Công bố số đơn vị bầu cử, danh sách các đơn vị và số đại biểu được bầu của mỗi đơn vị bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân ở địa phương mình;

g) Nhận hồ sơ và công bố danh sách những người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân theo từng đơn vị bầu cử; giải quyết những khiếu nại, kiến nghị về việc lập danh sách đó;

h) Nhận tài liệu và phiếu bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân từ Ủy ban nhân dân cùng cấp và phân phối cho các Ban bầu cử chậm nhất là hai mươi lăm ngày trước ngày bầu cử;

i) Nhận và kiểm tra biên bản xác định kết quả bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân do các Ban bầu cử gửi đến; làm biên bản tổng kết cuộc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân ở địa phương;

k) Chỉ đạo việc bầu cử thêm, bầu cử lại đại biểu Hội đồng nhân dân theo quy định tại các điều 62, 63, 64 và 65 của Luật này;

l) Công bố kết quả bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân;

m) Trình Hội đồng nhân dân biên bản tổng kết cuộc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân và chuyển giao các hồ sơ, tài liệu về cuộc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân theo quy định của Luật này.

Điều 17.

1.⁸ Chậm nhất là bốn mươi lăm ngày trước ngày bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân sau khi thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân và Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cùng cấp quyết định thành lập ở mỗi đơn vị bầu cử một Ban bầu cử gồm đại diện cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội. Ở cấp xã, thành phần Ban bầu cử có thêm đại diện tập thể cử tri ở địa phương.

Ban bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có từ mười một đến mười ba người.

⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Luật số 63/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Ban bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện có từ chín đến mười một người.

Ban bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã có từ bảy đến chín người.

Ban bầu cử gồm Trưởng ban, Phó Trưởng ban, Thư ký và các ủy viên.

2. Ban bầu cử có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Kiểm tra, đôn đốc việc thi hành các quy định của pháp luật về bầu cử của các Tổ bầu cử trong đơn vị bầu cử;

b) Kiểm tra, đôn đốc việc lập, niêm yết danh sách cử tri và việc niêm yết danh sách những người ứng cử ở các Tổ bầu cử trong đơn vị bầu cử;

c) Kiểm tra, đôn đốc việc bố trí các phòng bỏ phiếu và công việc bầu cử ở các phòng bỏ phiếu;

d) Nhận tài liệu và phiếu bầu từ Ủy ban bầu cử⁹ để phân phối cho các Tổ bầu cử trong đơn vị bầu cử chậm nhất là mười lăm ngày trước ngày bầu cử;

đ) Giải quyết các khiếu nại, tố cáo về công tác bầu cử của các Tổ bầu cử và những khiếu nại, tố cáo, kiến nghị về bầu cử do các Tổ bầu cử chuyển đến;

e) Nhận, tổng hợp và kiểm tra biên bản kiểm phiếu do các Tổ bầu cử gửi đến; làm biên bản xác định kết quả bầu cử ở đơn vị bầu cử;

g) Chuyển giao biên bản xác định kết quả bầu cử và hồ sơ, tài liệu về bầu cử theo quy định tại Điều 60 của Luật này;

h) Tổ chức việc bầu cử thêm, bầu cử lại theo quyết định của Ủy ban bầu cử¹⁰.

Điều 18¹¹.

1. Tổ bầu cử được thành lập ở mỗi khu vực bỏ phiếu để thực hiện công tác bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp và bầu cử đại biểu Quốc hội.

2. Việc thành lập Tổ bầu cử, nhiệm vụ, quyền hạn của Tổ bầu cử được thực hiện theo quy định tại Điều 17 của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội.

⁹ Cụm từ “Hội đồng bầu cử” được thay thế bởi cụm từ “Ủy ban bầu cử” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Luật số 63/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

¹⁰ Cụm từ “Hội đồng bầu cử” được thay thế bởi cụm từ “Ủy ban bầu cử” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Luật số 63/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

¹¹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 2 của Luật số 63/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Điều 19.

Các tổ chức phụ trách bầu cử và các thành viên của các tổ chức này không được vận động cho những người ứng cử.

Điều 20.

Các tổ chức phụ trách bầu cử làm việc theo chế độ tập thể; các cuộc họp được tiến hành khi có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên tham dự. Các quyết định được thông qua khi có quá nửa tổng số thành viên biểu quyết tán thành.

Điều 21.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân cử cán bộ, nhân viên của mình tham gia vào công tác bầu cử theo yêu cầu của Ủy ban bầu cử¹², Ban bầu cử, Tổ bầu cử và trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, tạo điều kiện thuận lợi giúp các tổ chức phụ trách bầu cử thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật này.

Điều 22¹³.

Hội đồng bầu cử hết nhiệm vụ đối với bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân sau khi các Ủy ban bầu cử đã trình biên bản tổng kết cuộc bầu cử và hồ sơ, tài liệu về bầu cử tại kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân khóa mới.

Ủy ban bầu cử hết nhiệm vụ đối với bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân sau khi Ủy ban bầu cử đã trình biên bản tổng kết cuộc bầu cử và hồ sơ, tài liệu về bầu cử tại kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân khóa mới.

Ban bầu cử, Tổ bầu cử hết nhiệm vụ đối với bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân sau khi Ủy ban bầu cử kết thúc việc tổng kết công tác bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân.

Chương IV DANH SÁCH CỬ TRI

Điều 23.

Trong thời gian lập danh sách cử tri, những công dân có quyền bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân đều được ghi tên vào danh sách cử tri.

¹² Cụm từ “Hội đồng bầu cử” được thay thế bởi cụm từ “Ủy ban bầu cử” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Luật số 63/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

¹³ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 2 của Luật số 63/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Mỗi cử tri chỉ được ghi tên vào một danh sách cử tri nơi mình cư trú.

Trong thời gian lập danh sách cử tri, những người thay đổi nơi cư trú trong phạm vi một đơn vị hành chính cấp huyện được ghi tên vào danh sách cử tri để bầu đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh; thay đổi nơi cư trú trong phạm vi một đơn vị hành chính cấp tỉnh được ghi tên vào danh sách cử tri để bầu đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

Cử tri là sinh viên, học sinh, học viên ở các trường chuyên nghiệp, trường đại học, trường cao đẳng, trường trung học chuyên nghiệp và cử tri là quân nhân ở các đơn vị vũ trang nhân dân được ghi tên vào danh sách cử tri để bầu đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh và cấp huyện ở nơi tạm trú hoặc đóng quân.

Điều 24.

Danh sách cử tri do Ủy ban nhân dân cấp xã lập theo khu vực bỏ phiếu.

Danh sách cử tri trong các đơn vị vũ trang nhân dân do Ban chỉ huy đơn vị lập theo khu vực bỏ phiếu; quân nhân có hộ khẩu thường trú ở địa phương thì được ghi tên vào danh sách cử tri nơi mình cư trú.

Điều 25.

1. Người đang bị tước quyền bầu cử theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, người đang phải chấp hành hình phạt tù, người đang bị tạm giam và người mất năng lực hành vi dân sự thì không được ghi tên vào danh sách cử tri.

2. Người thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này nếu đến trước thời điểm bắt đầu bỏ phiếu hai mươi bốn giờ mà được khôi phục lại quyền bầu cử, được trả tự do hoặc được cơ quan có thẩm quyền xác nhận không còn trong tình trạng mất năng lực hành vi dân sự thì được bổ sung vào danh sách cử tri và được phát thẻ cử tri.

3. Người đã có tên trong danh sách cử tri mà đến thời điểm bắt đầu bỏ phiếu bị Tòa án tước quyền bầu cử, phải chấp hành hình phạt tù, bị bắt tạm giam hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự thì Ủy ban nhân dân cấp xã xóa tên người đó trong danh sách cử tri và thu hồi thẻ cử tri.

Điều 26.

Chậm nhất là ba mươi lăm ngày trước ngày bầu cử, cơ quan lập danh sách cử tri niêm yết danh sách đó tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và tại những nơi công cộng của khu vực bỏ phiếu, đồng thời thông báo rộng rãi danh sách cử tri và việc niêm yết để nhân dân kiểm tra.

Điều 27.

Khi kiểm tra danh sách cử tri nếu thấy có sai sót thì trong thời hạn hai mươi lăm ngày kể từ ngày niêm yết, mọi người có quyền khiếu nại bằng miệng hoặc bằng văn bản với cơ quan lập danh sách cử tri. Cơ quan lập danh sách cử tri phải ghi vào sổ những khiếu nại đó. Trong thời hạn năm ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại, cơ quan lập danh sách cử tri phải giải quyết và thông báo cho người khiếu nại biết kết quả giải quyết.

Nếu người khiếu nại không đồng ý về cách giải quyết đó thì có quyền khiếu nại lên Tòa án nhân dân cấp huyện. Trong thời hạn năm ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại, Tòa án nhân dân phải giải quyết xong. Quyết định của Tòa án nhân dân là quyết định cuối cùng.

Điều 28.

Từ khi niêm yết danh sách cử tri cho đến ngày bầu cử, nếu cử tri nào thay đổi nơi cư trú thì có quyền xin giấy chứng nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đang cư trú để được ghi tên vào danh sách cử tri và tham gia bỏ phiếu ở nơi cư trú mới. Khi cấp giấy chứng nhận, Ủy ban nhân dân phải ghi ngay vào danh sách cử tri bên cạnh tên người đó: “Đi bỏ phiếu nơi khác”.

Chương V**ỨNG CỬ VÀ HIỆP THƯƠNG, GIỚI THIỆU
NGƯỜI ỨNG CỬ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN****Mục 1****ỨNG CỬ VÀ HỒ SƠ ỨNG CỬ****Điều 29.**

Người được giới thiệu ứng cử và người tự ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân phải nộp hồ sơ tại Ủy ban bầu cử¹⁴ nơi mình ứng cử chậm nhất là sáu mươi ngày trước ngày bầu cử. Hồ sơ gồm có:

1. Đơn ứng cử;
2. Sơ yếu lý lịch có chứng nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú hoặc cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi người đó làm việc;

¹⁴ Cụm từ “Hội đồng bầu cử” được thay thế bởi cụm từ “Ủy ban bầu cử” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Luật số 63/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

3. Tiêu sử tóm tắt và ba ảnh màu cỡ 4cm x 6cm.

Sau khi nhận và xem xét hồ sơ của những người tự ứng cử, người được cơ quan, tổ chức, đơn vị giới thiệu ứng cử, nếu thấy hợp lệ theo quy định của Luật này thì Ủy ban bầu cử¹⁵ chuyển tiêu sử tóm tắt và danh sách trích ngang của những người ứng cử đến Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp.

Điều 30.

Người tự ứng cử, người được giới thiệu ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân địa phương nào thì phải là người cư trú hoặc làm việc thường xuyên ở địa phương đó.

Người tự ứng cử và người được giới thiệu ứng cử chỉ được ghi tên ứng cử ở một đơn vị bầu cử và không được tham gia Ban bầu cử hoặc Tổ bầu cử thuộc đơn vị mình ra ứng cử.

Điều 31.

Những người sau đây không được ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân:

1. Người thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 25 của Luật này;
2. Người đang bị khởi tố về hình sự;
3. Người đang phải chấp hành bản án, quyết định hình sự của Tòa án;
4. Người đã chấp hành xong bản án, quyết định hình sự của Tòa án nhưng chưa được xóa án tích;
5. Người đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính về giáo dục tại xã, phường, thị trấn, tại cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh hoặc đang bị quản chế hành chính.

Những người đã có tên trong danh sách ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân mà đến thời điểm bắt đầu bầu cử bị khởi tố về hình sự, bị bắt giữ vì phạm tội quả tang hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự thì Ủy ban bầu cử¹⁶ xóa tên người đó trong danh sách những người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân và thông báo cho cử tri biết.

¹⁵ Cụm từ “Hội đồng bầu cử” được thay thế bởi cụm từ “Ủy ban bầu cử” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Luật số 63/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

¹⁶ Cụm từ “Hội đồng bầu cử” được thay thế bởi cụm từ “Ủy ban bầu cử” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Luật số 63/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Mục 2

HIỆP THƯƠNG, GIỚI THIỆU NGƯỜI ỨNG CỬ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

Điều 32.

Hội nghị hiệp thương lần thứ nhất ở mỗi cấp do Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức chậm nhất là tám mươi lăm ngày trước ngày bầu cử. Thành phần Hội nghị hiệp thương lần thứ nhất gồm Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, đại diện Ban lãnh đạo các tổ chức thành viên của Mặt trận. Đại diện Ủy ban bầu cử¹⁷, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp được mời dự Hội nghị này.

Hội nghị hiệp thương lần thứ nhất ở cấp tỉnh, cấp huyện thỏa thuận về cơ cấu, thành phần và số lượng người tự ứng cử, người được giới thiệu ứng cử của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan nhà nước cùng cấp và các đơn vị hành chính cấp dưới.

Hội nghị hiệp thương lần thứ nhất ở cấp xã thỏa thuận về cơ cấu, thành phần và số lượng người tự ứng cử, người được giới thiệu ứng cử của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan nhà nước cùng cấp và thôn, tổ dân phố trên địa bàn.

Biên bản Hội nghị hiệp thương phải ghi rõ thành phần, số lượng người tham dự, diễn biến, kết quả Hội nghị. Biên bản Hội nghị hiệp thương ở cấp tỉnh được gửi ngay đến Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban bầu cử¹⁸ cùng cấp. Biên bản Hội nghị hiệp thương ở cấp huyện, cấp xã được gửi ngay đến Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp trên trực tiếp và Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban bầu cử¹⁹ cùng cấp.

¹⁷ Cụm từ “Hội đồng bầu cử” được thay thế bởi cụm từ “Ủy ban bầu cử” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Luật số 63/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

¹⁸ Cụm từ “Hội đồng bầu cử” được thay thế bởi cụm từ “Ủy ban bầu cử” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Luật số 63/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

¹⁹ Cụm từ “Hội đồng bầu cử” được thay thế bởi cụm từ “Ủy ban bầu cử” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Luật số 63/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Điều 33.

Căn cứ vào kết quả hiệp thương lần thứ nhất quy định tại Điều 32 của Luật này, chậm nhất là tám mươi ngày trước ngày bầu cử:

1. Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện điều chỉnh cơ cấu, thành phần, số lượng người của cơ quan, tổ chức, đơn vị ở địa phương được giới thiệu ứng cử, người tự ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp mình;

2. Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã điều chỉnh cơ cấu, thành phần, số lượng người của cơ quan, tổ chức, đơn vị, thôn, tổ dân phố ở địa phương được giới thiệu ứng cử, người tự ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp mình.

Điều 34.

Trên cơ sở kết quả hiệp thương lần thứ nhất và điều chỉnh của Thường trực Hội đồng nhân dân, căn cứ vào tiêu chuẩn đại biểu Hội đồng nhân dân, các cơ quan, tổ chức, đơn vị và thôn, tổ dân phố (đối với cấp xã) được phân bổ số lượng đại biểu tiến hành giới thiệu người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân. Việc giới thiệu được tiến hành như sau:

1. Ban lãnh đạo tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội dự kiến người của tổ chức mình ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân, tổ chức lấy ý kiến nhận xét của Hội nghị cử tri nơi người đó làm việc. Trên cơ sở ý kiến của Hội nghị cử tri, Ban lãnh đạo tổ chức hội nghị Ban thường vụ mở rộng để thảo luận, giới thiệu người của tổ chức mình ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân;

2. Ban lãnh đạo cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế phối hợp với Ban chấp hành công đoàn cơ quan dự kiến người của cơ quan mình ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân, tổ chức lấy ý kiến nhận xét của Hội nghị cử tri nơi người đó làm việc. Trên cơ sở ý kiến của Hội nghị cử tri, Ban lãnh đạo cơ quan tổ chức hội nghị gồm lãnh đạo cơ quan, đơn vị, tổ chức, Ban chấp hành công đoàn, đại diện lãnh đạo các đơn vị trực thuộc để thảo luận, giới thiệu người của cơ quan mình ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân;

3. Lãnh đạo, chỉ huy đơn vị vũ trang nhân dân dự kiến người của đơn vị mình ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân, tổ chức lấy ý kiến nhận xét của Hội nghị cử tri nơi người đó làm việc. Trên cơ sở ý kiến của Hội nghị cử tri, lãnh đạo, chỉ huy đơn vị tổ chức hội nghị gồm lãnh đạo, chỉ huy đơn vị, đại diện Ban chấp hành công đoàn (nếu có), đại diện quân nhân và chỉ huy cấp dưới trực tiếp để thảo luận, giới thiệu người của đơn vị mình ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân.

4. Ban công tác Mặt trận ở thôn, tổ dân phố dự kiến người của thôn, của tổ dân phố ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã và phối hợp với trưởng thôn, tổ

trưởng tổ dân phố tổ chức Hội nghị cử tri để thảo luận, giới thiệu người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã.

Việc giới thiệu người ra ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã ở thôn, tổ dân phố do Chính phủ phối hợp với Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn.

Điều 35.

Cơ quan, tổ chức, đơn vị giới thiệu người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân phải chuyển biên bản Hội nghị cử tri nơi làm việc và biên bản hội nghị lãnh đạo mở rộng của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình về việc thảo luận, giới thiệu người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân đến Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tổ chức Hội nghị hiệp thương.

Ban công tác Mặt trận chuyên biên bản Hội nghị cử tri ở thôn, tổ dân phố về việc thảo luận, giới thiệu người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã đến Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.

Điều 36.

Hội nghị hiệp thương lần thứ hai ở mỗi cấp do Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức chậm nhất là năm mươi lăm ngày trước ngày bầu cử. Thành phần và khách mời tham dự như Hội nghị hiệp thương lần thứ nhất.

Hội nghị hiệp thương căn cứ vào tiêu chuẩn đại biểu Hội đồng nhân dân, cơ cấu, thành phần, số lượng đại biểu và người được giới thiệu ứng cử, người tự ứng cử để lập danh sách sơ bộ những người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân, gửi lấy ý kiến cử tri nơi cư trú đối với người tự ứng cử, người được cơ quan, tổ chức, đơn vị giới thiệu ứng cử và lấy ý kiến cử tri nơi làm việc (nếu có) của người tự ứng cử, người được thôn, tổ dân phố giới thiệu ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã. Việc tổ chức lấy ý kiến được tiến hành theo quy định tại Điều 37 của Luật này.

Biên bản Hội nghị hiệp thương phải ghi rõ thành phần, số lượng người tham dự, diễn biến, kết quả Hội nghị. Biên bản Hội nghị hiệp thương ở cấp tỉnh được gửi ngay đến Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban bầu cử²⁰ cùng cấp. Biên bản Hội nghị hiệp thương ở cấp huyện, cấp xã được gửi ngay đến Thường

²⁰ Cụm từ “Hội đồng bầu cử” được thay thế bởi cụm từ “Ủy ban bầu cử” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Luật số 63/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp trên trực tiếp và Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban bầu cử²¹ cùng cấp.

Điều 37²².

Hội nghị cử tri ở xã, phường, thị trấn tổ chức theo đơn vị thôn, tổ dân phố do Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp triệu tập và chủ trì.

Hội nghị cử tri ở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp do Thủ trưởng cơ quan hoặc người đứng đầu của tổ chức phối hợp với Ban chấp hành công đoàn cùng cấp triệu tập và chủ trì. Hội nghị cử tri ở đơn vị vũ trang nhân dân là Hội nghị quân nhân do lãnh đạo, Chỉ huy đơn vị triệu tập và chủ trì.

Người được giới thiệu ứng cử, tự ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân, đại diện cơ quan, tổ chức, đơn vị, thôn, tổ dân phố có người ứng cử được mời tham dự các hội nghị này.

Tại các hội nghị này, cử tri đối chiếu với tiêu chuẩn đại biểu Hội đồng nhân dân để nhận xét, bày tỏ sự tín nhiệm đối với người tự ứng cử, người được giới thiệu ứng cử bằng cách giơ tay hoặc bỏ phiếu kín theo quyết định của Hội nghị.

Biên bản Hội nghị cử tri lấy ý kiến về những người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân phải ghi rõ thành phần, số lượng người tham dự, diễn biến, kết quả Hội nghị. Biên bản Hội nghị cử tri lấy ý kiến về những người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp nào thì gửi đến Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp đó để chuẩn bị cho Hội nghị hiệp thương lần thứ ba.

Ủy ban thường vụ Quốc hội phối hợp với Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn việc tổ chức Hội nghị cử tri nơi làm việc và nơi cư trú.

Điều 38.

Trách nhiệm xác minh và trả lời các vụ việc mà cử tri nêu lên đối với người được giới thiệu ứng cử, tự ứng cử được quy định như sau:

²¹ Cụm từ “Hội đồng bầu cử” được thay thế bởi cụm từ “Ủy ban bầu cử” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Luật số 63/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

²² Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 2 của Luật số 63/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

1. Đối với vụ việc ở nơi làm việc thì cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý người ứng cử có trách nhiệm xác minh và trả lời bằng văn bản cho Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tổ chức hiệp thương.

Trường hợp người ứng cử là người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị thì cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp có trách nhiệm xác minh và trả lời. Nếu cơ quan, tổ chức, đơn vị không có cấp trên trực tiếp quản lý thì cơ quan có thẩm quyền ra quyết định thành lập cơ quan, tổ chức, đơn vị đó có trách nhiệm xác minh và trả lời;

2. Đối với vụ việc ở khu dân cư thì cơ quan, tổ chức, đơn vị giới thiệu người ứng cử phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã xác minh và trả lời bằng văn bản cho Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tổ chức hiệp thương;

3. Đối với người tự ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp nào thì Ủy ban bầu cử²³ phối hợp với cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý người đó hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú xác minh và trả lời bằng văn bản cho Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tổ chức hiệp thương;

4. Chậm nhất là bốn mươi ngày trước ngày bầu cử, việc xác minh và trả lời về các vụ việc mà cử tri nêu lên đối với người ứng cử quy định tại Điều này phải được tiến hành xong.

Điều 39.

Hội nghị hiệp thương lần thứ ba ở mỗi cấp do Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức chậm nhất là ba mươi lăm ngày trước ngày bầu cử. Thành phần và khách mời tham dự như Hội nghị hiệp thương lần thứ nhất.

Hội nghị hiệp thương căn cứ vào tiêu chuẩn đại biểu Hội đồng nhân dân, cơ cấu, thành phần và số lượng người tự ứng cử, người được giới thiệu ứng cử của cơ quan, tổ chức, đơn vị và kết quả lấy ý kiến cử tri để lựa chọn, lập danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân.

Biên bản Hội nghị hiệp thương lần thứ ba phải ghi rõ thành phần, số lượng người tham dự, diễn biến và kết quả của Hội nghị.

²³ Cụm từ “Hội đồng bầu cử” được thay thế bởi cụm từ “Ủy ban bầu cử” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Luật số 63/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Mục 3

DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI ỨNG CỬ

Điều 40.

Chậm nhất là ba mươi ngày trước ngày bầu cử, Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh phải gửi biên bản Hội nghị hiệp thương lần thứ ba và danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân đến Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban bầu cử²⁴ cùng cấp; Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện, cấp xã phải gửi biên bản Hội nghị hiệp thương lần thứ ba và danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân đến Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp trên trực tiếp và Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban bầu cử²⁵ cùng cấp.

Điều 41.

Chậm nhất là hai mươi lăm ngày trước ngày bầu cử, Ủy ban bầu cử²⁶ công bố danh sách những người ứng cử theo từng đơn vị bầu cử.

Chậm nhất là hai mươi ngày trước ngày bầu cử, Tổ bầu cử phải niêm yết danh sách những người ứng cử theo công bố của Ủy ban bầu cử²⁷ ở các khu vực bỏ phiếu.

Điều 42.

Số người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân ở mỗi đơn vị bầu cử phải nhiều hơn số đại biểu được bầu ở đơn vị đó ít nhất là hai người, trừ trường hợp khuyết người ứng cử vì lý do bất khả kháng theo hướng dẫn của Chính phủ.

²⁴ Cụm từ “Hội đồng bầu cử” được thay thế bởi cụm từ “Ủy ban bầu cử” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Luật số 63/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

²⁵ Cụm từ “Hội đồng bầu cử” được thay thế bởi cụm từ “Ủy ban bầu cử” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Luật số 63/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

²⁶ Cụm từ “Hội đồng bầu cử” được thay thế bởi cụm từ “Ủy ban bầu cử” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Luật số 63/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

²⁷ Cụm từ “Hội đồng bầu cử” được thay thế bởi cụm từ “Ủy ban bầu cử” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Luật số 63/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Điều 43.

1. Kể từ ngày công bố danh sách những người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân thì công dân có quyền khiếu nại, tố cáo về người ứng cử; khiếu nại, kiến nghị về những sai sót trong việc lập danh sách những người ứng cử với Ban bầu cử ở cấp đó. Ban bầu cử phải ghi vào sổ và giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị theo thẩm quyền.

Trong trường hợp người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị không đồng ý với kết quả giải quyết của Ban bầu cử thì có quyền khiếu nại, kiến nghị với Ủy ban bầu cử²⁸. Quyết định của Ủy ban bầu cử²⁹ là quyết định cuối cùng.

2. Trong thời hạn mười ngày trước ngày bầu cử, Ủy ban bầu cử³⁰, Ban bầu cử ngưng việc xem xét, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị về người ứng cử và việc lập danh sách những người ứng cử. Trong trường hợp những khiếu nại, tố cáo đã rõ ràng, có đủ cơ sở kết luận người ứng cử không đủ tiêu chuẩn đại biểu Hội đồng nhân dân thì Ủy ban bầu cử³¹ các cấp quyết định xóa tên người đó trong danh sách những người ứng cử trước ngày bầu cử và thông báo cho cử tri biết.

3. Không xem xét, giải quyết đối với những đơn khiếu nại, tố cáo nặc danh.

4. Ủy ban bầu cử³² chuyển toàn bộ hồ sơ về khiếu nại, tố cáo chưa được giải quyết và những khiếu nại, tố cáo đã được giải quyết nhưng đương sự vẫn không đồng ý đến Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp khóa mới để giải quyết theo thẩm quyền.

²⁸ Cụm từ “Hội đồng bầu cử” được thay thế bởi cụm từ “Ủy ban bầu cử” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Luật số 63/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

²⁹ Cụm từ “Hội đồng bầu cử” được thay thế bởi cụm từ “Ủy ban bầu cử” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Luật số 63/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

³⁰ Cụm từ “Hội đồng bầu cử” được thay thế bởi cụm từ “Ủy ban bầu cử” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Luật số 63/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

³¹ Cụm từ “Hội đồng bầu cử” được thay thế bởi cụm từ “Ủy ban bầu cử” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Luật số 63/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

³² Cụm từ “Hội đồng bầu cử” được thay thế bởi cụm từ “Ủy ban bầu cử” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Luật số 63/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Mục 4

TUYÊN TRUYỀN, VẬN ĐỘNG BẦU CỬ

Điều 44³³.

Hội đồng bầu cử chỉ đạo công tác thông tin, tuyên truyền và vận động bầu cử trong phạm vi cả nước. Các Ủy ban bầu cử chỉ đạo công tác thông tin, tuyên truyền và vận động bầu cử tại địa phương mình.

Điều 45.

Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan báo chí trong phạm vi nhiệm vụ, quyền của mình có trách nhiệm tuyên truyền về bầu cử.

Điều 46.

Người có tên trong danh sách những người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân đã được công bố có quyền vận động bầu cử thông qua việc gặp gỡ, tiếp xúc với cử tri hoặc thông qua các phương tiện thông tin đại chúng theo quy định của pháp luật để báo cáo với cử tri dự kiến việc thực hiện trách nhiệm của người đại biểu nếu được bầu làm đại biểu Hội đồng nhân dân.

Việc gặp gỡ, tiếp xúc cử tri do Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tổ chức.

Điều 47.

Việc vận động bầu cử được tiến hành dân chủ, bình đẳng, đúng pháp luật, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội và phải kết thúc trước khi bắt đầu cuộc bỏ phiếu hai mươi bốn giờ.

Chương VI

TRÌNH TỰ BẦU CỬ

Điều 48³⁴.

Việc bỏ phiếu bắt đầu từ bảy giờ sáng đến bảy giờ tối. Tùy tình hình địa phương, Tổ bầu cử có thể quyết định cho bắt đầu sớm hơn nhưng không được trước năm giờ sáng hoặc kết thúc muộn hơn nhưng không được quá mười giờ đêm.

³³ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 2 của Luật số 63/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

³⁴ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 2 của Luật số 63/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Trước khi bỏ phiếu, Tổ bầu cử phải kiểm tra hòm phiếu trước sự chứng kiến của cử tri.

Điều 49.

Mỗi cử tri có quyền bỏ một phiếu bầu cho mỗi cấp Hội đồng nhân dân.

Cử tri phải tự mình đi bầu, không được nhờ người khác bầu thay, trừ trường hợp quy định tại Điều 50 của Luật này; khi bầu cử phải xuất trình thẻ cử tri.

Điều 50.

Cử tri không thể tự viết được phiếu bầu thì có thể nhờ người khác viết hộ, nhưng phải tự mình bỏ phiếu. Người viết hộ phải bảo đảm bí mật phiếu bầu của cử tri. Nếu vì tàn tật không tự bỏ phiếu được thì cử tri có thể nhờ người khác bỏ phiếu vào hòm phiếu.

Trong trường hợp cử tri ốm đau, già yếu, tàn tật không thể đến phòng bỏ phiếu được thì Tổ bầu cử cử người mang hòm phiếu phụ và phiếu bầu đến chỗ ở của cử tri để cử tri nhận phiếu và bầu.

Điều 51.

Khi cử tri viết phiếu, không ai được xem, kể cả thành viên Tổ bầu cử.

Nếu viết hỏng, cử tri có quyền đổi phiếu bầu khác.

Khi cử tri bỏ phiếu xong, Tổ bầu cử có trách nhiệm đóng dấu “đã bỏ phiếu” vào thẻ cử tri.

Điều 52.

Mọi người đều phải tuân theo nội quy của phòng bỏ phiếu; không được tuyên truyền vận động bầu cử tại nơi bỏ phiếu.

Điều 53.

Khi hết giờ bỏ phiếu, nếu còn cử tri có mặt tại phòng bỏ phiếu mà chưa kịp bỏ phiếu thì chỉ sau khi số cử tri này bỏ phiếu xong, Tổ bầu cử mới được tuyên bố kết thúc cuộc bỏ phiếu.

Điều 54³⁵.

Trong ngày bầu cử, cuộc bỏ phiếu phải được tiến hành liên tục. Trong trường hợp có sự kiện bất ngờ làm gián đoạn việc bỏ phiếu thì Tổ bầu cử phải lập tức

³⁵ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 2 của Luật số 63/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

niêm phong giấy tờ và hòm phiếu, kịp thời báo cáo cho Ban bầu cử biết, đồng thời phải có những biện pháp cần thiết để cuộc bỏ phiếu được tiếp tục.

Trong trường hợp đặc biệt cần hoãn ngày bỏ phiếu hoặc bỏ phiếu sớm hơn ngày quy định thì Tổ bầu cử phải kịp thời báo cáo Ban bầu cử đề nghị Ủy ban bầu cử trình Hội đồng bầu cử xem xét, quyết định.

Chương VII KẾT QUẢ BẦU CỬ

Mục 1 VIỆC KIỂM PHIẾU

Điều 55.

Việc kiểm phiếu phải được tiến hành tại phòng bỏ phiếu ngay sau khi cuộc bỏ phiếu kết thúc.

Trước khi mở hòm phiếu, Tổ bầu cử phải thống kê, lập biên bản, niêm phong số phiếu bầu không sử dụng đến và phải mời hai cử tri không phải là người ứng cử có mặt tại đó chứng kiến việc kiểm phiếu.

Người ứng cử, đại diện cơ quan, tổ chức, đơn vị, thôn, tổ dân phố có người ứng cử có quyền chứng kiến việc kiểm phiếu và khiếu nại về việc kiểm phiếu. Các phóng viên báo chí được chứng kiến việc kiểm phiếu.

Điều 56.

Những phiếu sau đây là không hợp lệ:

1. Phiếu không phải là phiếu theo mẫu quy định do Tổ bầu cử phát;
2. Phiếu không có dấu của Tổ bầu cử;
3. Phiếu để số người được bầu quá số đại biểu mà đơn vị bầu cử được bầu;
4. Phiếu gạch xóa hết tên những người ứng cử;
5. Phiếu ghi tên người ngoài danh sách ứng cử, phiếu có viết thêm.

Điều 57.

Nếu có phiếu nào nghi là không hợp lệ thì Tổ trưởng Tổ bầu cử phải đưa ra toàn Tổ giải quyết.

Tổ bầu cử không được gạch xóa hoặc sửa các tên ghi trên phiếu bầu.

Điều 58.

Những khiếu nại tại chỗ về việc kiểm phiếu do Tổ bầu cử tiếp nhận, giải quyết và ghi rõ cách giải quyết vào biên bản. Nếu Tổ bầu cử không giải quyết được thì phải báo cáo Ban bầu cử giải quyết.

Điều 59.

1. Sau khi kiểm phiếu xong, Tổ bầu cử phải lập biên bản kiểm phiếu. Biên bản kiểm phiếu phải ghi rõ:

- a) Tổng số cử tri của khu vực bỏ phiếu;
- b) Số cử tri đã tham gia bỏ phiếu;
- c) Số phiếu phát ra;
- d) Số phiếu thu vào;
- đ) Số phiếu hợp lệ;
- e) Số phiếu không hợp lệ;
- g) Số phiếu bầu cho mỗi người ứng cử;

h) Những khiếu nại đã nhận được, những khiếu nại đã giải quyết và cách giải quyết, những khiếu nại chuyển đến Ban bầu cử giải quyết.

2. Biên bản kiểm phiếu được lập thành ba bản, có chữ ký của Tổ trưởng, Tổ phó, Thư ký Tổ bầu cử và hai cử tri được mời chứng kiến việc kiểm phiếu để gửi đến Ban bầu cử, Ủy ban nhân dân, Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn.

Mục 2**KẾT QUẢ BẦU CỬ Ở ĐƠN VỊ BẦU CỬ****Điều 60.**

1. Ban bầu cử kiểm tra các biên bản kiểm phiếu của các Tổ bầu cử và lập biên bản xác định kết quả bầu cử ở đơn vị bầu cử của mình. Biên bản xác định kết quả bầu cử phải ghi rõ:

- a) Số đại biểu Hội đồng nhân dân được ấn định cho đơn vị bầu cử;
- b) Số người ứng cử;
- c) Tổng số cử tri của đơn vị bầu cử;
- d) Số cử tri đã tham gia bỏ phiếu, tỷ lệ so với tổng số cử tri;
- đ) Số phiếu phát ra;

- e) Số phiếu thu vào;
- g) Số phiếu hợp lệ;
- h) Số phiếu không hợp lệ;
- i) Số phiếu bầu cho mỗi người ứng cử;
- k) Danh sách những người trúng cử;

l) Những khiếu nại do Tổ bầu cử đã giải quyết; những khiếu nại do Ban bầu cử giải quyết; những khiếu nại chuyển đến Ủy ban bầu cử³⁶ giải quyết.

2. Biên bản xác định kết quả bầu cử được lập thành bốn bản, có chữ ký của Trưởng ban, Phó Trưởng ban và Thư ký Ban bầu cử để gửi đến Ủy ban bầu cử³⁷, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp.

Điều 61.

Những người ứng cử được quá nửa số phiếu hợp lệ và được nhiều phiếu hơn thì trúng cử. Trong trường hợp có nhiều người được số phiếu bằng nhau thì người nhiều tuổi hơn là người trúng cử.

Mục 3

VIỆC BẦU CỬ THÊM VÀ BẦU CỬ LẠI

Điều 62.

Trong cuộc bầu cử đầu tiên, nếu số người trúng cử chưa đủ hai phần ba số đại biểu đã ấn định cho đơn vị bầu cử thì Ban bầu cử phải ghi rõ vào biên bản xác định kết quả bầu cử và báo cáo ngay cho Ủy ban bầu cử³⁸ quyết định ngày bầu cử thêm

³⁶ Cụm từ “Hội đồng bầu cử” được thay thế bởi cụm từ “Ủy ban bầu cử” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Luật số 63/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

³⁷ Cụm từ “Hội đồng bầu cử” được thay thế bởi cụm từ “Ủy ban bầu cử” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Luật số 63/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

³⁸ Cụm từ “Hội đồng bầu cử” được thay thế bởi cụm từ “Ủy ban bầu cử” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Luật số 63/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

số đại biểu còn thiếu. Việc bầu cử thêm phải được tiến hành chậm nhất là mười lăm ngày sau ngày bầu cử đầu tiên.

Trong cuộc bầu cử thêm, cử tri chỉ chọn bầu trong danh sách những người đã ứng cử lần đầu nhưng không trúng cử. Nếu bầu cử thêm mà vẫn chưa đủ số đại biểu thì không tổ chức bầu cử thêm lần thứ hai.

Điều 63.

Ở đơn vị bầu cử nào, nếu số cử tri đi bầu chưa được quá nửa số cử tri ghi trong danh sách thì Ban bầu cử phải ghi rõ vào biên bản và báo cáo ngay cho Ủy ban bầu cử³⁹. Ủy ban bầu cử⁴⁰ quyết định ngày bầu cử lại, chậm nhất là mười lăm ngày sau ngày bầu cử đầu tiên.

Trong cuộc bầu cử lại, cử tri chỉ chọn bầu trong danh sách những người đã ứng cử lần đầu. Nếu bầu cử lại mà số cử tri đi bầu vẫn chưa được quá nửa số cử tri ghi trong danh sách thì không tổ chức bầu cử lại lần thứ hai.

Điều 64⁴¹.

Hội đồng bầu cử huỷ bỏ cuộc bầu cử ở đơn vị bầu cử có những vi phạm pháp luật nghiêm trọng theo đề nghị của Chính phủ và quyết định ngày bầu cử lại ở đơn vị bầu cử đó.

Điều 65.

Danh sách cử tri của cuộc bầu cử thêm hoặc bầu cử lại căn cứ vào danh sách cử tri đã lập trong cuộc bầu cử đầu tiên và theo quy định của Luật này.

Mục 4 TỔNG KẾT BẦU CỬ

Điều 66.

³⁹ Cụm từ “Hội đồng bầu cử” được thay thế bởi cụm từ “Ủy ban bầu cử” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Luật số 63/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

⁴⁰ Cụm từ “Hội đồng bầu cử” được thay thế bởi cụm từ “Ủy ban bầu cử” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Luật số 63/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

⁴¹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 2 của Luật số 63/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

1. Ủy ban bầu cử⁴² kiểm tra biên bản xác định kết quả bầu cử của các Ban bầu cử, giải quyết những khiếu nại và làm biên bản tổng kết cuộc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân ở đơn vị hành chính của mình. Biên bản tổng kết cuộc bầu cử phải ghi rõ:

- a) Tổng số đại biểu ấn định cho Hội đồng nhân dân cấp đó;
- b) Tổng số người ứng cử;
- c) Số lượng đơn vị bầu cử, khu vực bỏ phiếu;
- d) Tổng số cử tri;
- đ) Số cử tri đã tham gia bỏ phiếu, tỷ lệ so với tổng số cử tri;
- e) Số phiếu phát ra;
- g) Số phiếu thu vào;
- h) Số phiếu hợp lệ;
- i) Số phiếu không hợp lệ;
- k) Số phiếu bầu cho mỗi người ứng cử;
- l) Danh sách những người trúng cử;
- m) Những khiếu nại, tố cáo do Ủy ban bầu cử⁴³ giải quyết;
- n) Những việc quan trọng đã xảy ra và cách giải quyết.

2. Biên bản tổng kết cuộc bầu cử được lập thành sáu bản, có chữ ký của Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Thư ký Ủy ban bầu cử⁴⁴ để gửi đến Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp và cấp trên trực tiếp. Biên bản bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh được gửi đến Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp,

⁴² Cụm từ “Hội đồng bầu cử” được thay thế bởi cụm từ “Ủy ban bầu cử” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Luật số 63/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

⁴³ Cụm từ “Hội đồng bầu cử” được thay thế bởi cụm từ “Ủy ban bầu cử” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Luật số 63/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

⁴⁴ Cụm từ “Hội đồng bầu cử” được thay thế bởi cụm từ “Ủy ban bầu cử” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Luật số 63/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Điều 67.

Ủy ban bầu cử⁴⁵ công bố kết quả bầu cử, chậm nhất là:

- a) Năm ngày sau ngày bầu cử đối với cuộc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn;
- b) Bảy ngày sau ngày bầu cử đối với cuộc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân huyện miền xuôi, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;
- c) Mười ngày sau ngày bầu cử đối với cuộc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân huyện miền núi và hải đảo, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; mười lăm ngày đối với các tỉnh miền núi.

Chương VIII

VIỆC BẦU CỬ BỔ SUNG ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

Điều 68.

Việc bầu cử bổ sung đại biểu Hội đồng nhân dân trong nhiệm kỳ được tiến hành trong các trường hợp sau đây:

1. Đơn vị bầu cử khuyết đại biểu;
2. Đơn vị hành chính mới được sáp nhập, đơn vị hành chính được chia thành nhiều đơn vị hành chính mới hoặc đơn vị hành chính được thay đổi cấp có số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân chưa đủ theo quy định của pháp luật.

Việc bầu cử bổ sung chỉ được tiến hành trong trường hợp số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân không còn đủ hai phần ba tổng số đại biểu được ấn định và khi thời gian của nhiệm kỳ Hội đồng nhân dân còn ít nhất là một phần ba, trừ trường hợp đặc biệt theo hướng dẫn của Chính phủ.

Thủ thức bầu cử bổ sung đại biểu Hội đồng nhân dân theo quy định tại Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

⁴⁵ Cụm từ “Hội đồng bầu cử” được thay thế bởi cụm từ “Ủy ban bầu cử” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Luật số 63/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Điều 69.

Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định việc bầu cử bổ sung và công bố ngày bầu cử bổ sung đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định việc bầu cử bổ sung và công bố ngày bầu cử bổ sung đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện, cấp xã.

Ngày bầu cử bổ sung đại biểu Hội đồng nhân dân phải được công bố chậm nhất là ba mươi ngày trước ngày bầu cử.

Điều 70⁴⁶.

Chậm nhất là hai mươi ngày trước ngày bầu cử bổ sung đại biểu Hội đồng nhân dân cấp nào thì Ủy ban nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân và Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp đó thành lập Ủy ban bầu cử bổ sung từ ba đến năm người và chậm nhất là mười lăm ngày trước ngày bầu cử bổ sung, thành lập ở mỗi đơn vị bầu cử bổ sung một Ban bầu cử bổ sung từ ba đến năm người gồm đại diện cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội.

Ủy ban bầu cử bổ sung gồm Chủ tịch, Thư ký và ủy viên.

Ban bầu cử bổ sung gồm Trưởng ban, Thư ký và ủy viên.

Điều 71⁴⁷.

Chậm nhất là mười ngày trước ngày bầu cử bổ sung, Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập ở mỗi khu vực bỏ phiếu một Tổ bầu cử bổ sung từ năm đến bảy người gồm đại diện cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và tập thể cử tri ở địa phương.

Tổ bầu cử bổ sung gồm Tổ trưởng, Tổ phó, Thư ký và các ủy viên.

Điều 72.

Các tổ chức phụ trách bầu cử bổ sung thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của các tổ chức phụ trách bầu cử quy định tại Luật này.

Điều 73.

Danh sách cử tri do Ủy ban nhân dân cấp xã lập và niêm yết chậm nhất là mười lăm ngày trước ngày bầu cử bổ sung.

⁴⁶ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 2 của Luật số 63/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

⁴⁷ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 2 của Luật số 63/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Điều 74.

Chậm nhất là mười lăm ngày trước ngày bầu cử bổ sung đại biểu Hội đồng nhân dân cấp nào thì Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp ấy tổ chức Hội nghị hiệp thương theo trình tự, thủ tục do Chính phủ phối hợp với Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quy định để lựa chọn, giới thiệu, lập danh sách người ứng cử.

Danh sách những người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân ở đơn vị khuyết đại biểu do Ủy ban bầu cử⁴⁸ bổ sung công bố chậm nhất là bảy ngày trước ngày bầu cử.

Điều 75.

Những khiếu nại, tố cáo về công tác bầu cử bổ sung được giải quyết theo quy định của Luật này.

Chương IX
XỬ LÝ NHỮNG HÀNH VI VI PHẠM PHÁP LUẬT
VỀ BẦU CỬ

Điều 76.

Người dùng các thủ đoạn lừa gạt, gian lận, mua chuộc hoặc cưỡng ép làm trở ngại việc bầu cử, ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân của công dân; người có trách nhiệm trong công tác bầu cử mà giả mạo giấy tờ, gian lận phiếu bầu hoặc dùng thủ đoạn khác làm sai lệch kết quả bầu cử, thì tùy theo tính chất và mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 77.

Mọi người có quyền tố cáo những việc làm trái pháp luật trong bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân.

Người cản trở hoặc trả thù người tố cáo thì tùy theo tính chất và mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

⁴⁸ Cụm từ “Hội đồng bầu cử” được thay thế bởi cụm từ “Ủy ban bầu cử” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Luật số 63/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Chương X
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH⁴⁹

Điều 78.

Luật này thay thế Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân (sửa đổi) ngày 21 tháng 6 năm 1994.

Điều 79.

Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn thi hành Luật này./.

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 12 tháng 9 năm 2012

CHỦ NHIỆM

Nguyễn Hạnh Phúc

⁴⁹ Điều 4 của Luật số 63/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 quy định như sau:

“Điều 4

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.
2. Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Luật; hướng dẫn những nội dung cần thiết khác của Luật này để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước.”